

Số: /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Khung Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2026****BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023 trực tuyến với địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 4183/QĐ-BKHCN ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Kế hoạch công tác năm 2026 của Cục Đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Khung Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2026, cụ thể như sau:

1. Trụ cột 1. “Thể chế” gồm 02 nhóm chỉ số và 07 chỉ số thành phần**a) Nhóm chỉ số 1.1. Môi trường chính sách**

- Chỉ số 1.1.1. Chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2026).

- Chỉ số 1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (Nguồn: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2025).

b) Nhóm chỉ số 1.2. Môi trường kinh doanh

- Chỉ số 1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 1.2.3. Cải cách hành chính (Nguồn: Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, Bộ Nội vụ. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2025).

2. Trụ cột 2 “Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển” gồm 02 nhóm chỉ số và 07 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 2.1. Giáo dục

- Chỉ số 2.1.1. Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông (Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm dữ liệu: 2026).

- Chỉ số 2.1.2. Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo/Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2026).

- Chỉ số 2.1.3. Chi cho giáo dục và đào tạo trung bình một người đi học (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2024 hoặc 2025).

b) Nhóm chỉ số 2.2. Nghiên cứu và phát triển

- Chỉ số 2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10,000 dân (Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê. Năm dữ liệu: 2023).

- Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023 -2025).

- Chỉ số 2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%) (Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê. Năm dữ liệu: 2023).

- Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức khoa học và công nghệ/10,000 dân (Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê, Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

3. Trụ cột 3. “Cơ sở hạ tầng” gồm 02 nhóm chỉ số và 05 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 3.1. Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

- Chỉ số 3.1.1. Hạ tầng số (Nguồn: Cục Chuyển đổi số quốc gia. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 3.1.2. Quản trị điện tử (Nguồn: Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh - PAPI, UNDP và các tổ chức khác. Năm dữ liệu: 2024).

b) Nhóm chỉ số 3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái

- Chỉ số 3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản (Nguồn: VCCI. Năm dữ liệu: 2024 hoặc 2025).

- Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%) (Nguồn: Bộ Tài chính/Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 3.2.3. Quản trị môi trường (Nguồn: Chỉ số PAPI, UNDP và các tổ chức khác. Năm dữ liệu: 2024).

4. Trụ cột 4. “Trình độ phát triển của thị trường” gồm 02 nhóm chỉ số và 07 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 4.1. Tài chính và đầu tư

- Chỉ số 4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng) (Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP (%) (Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (tỷ đồng) (Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2024).

- Chỉ số 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (tỷ đồng) (Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2024).

b) Nhóm chỉ số 4.2. Dịch vụ hỗ trợ

- Chỉ số 4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động (Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2024).

- Chỉ số 4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân (Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

5. Trụ cột 5. “Trình độ phát triển của doanh nghiệp” gồm 03 nhóm chỉ số và 08 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 5.1. Lao động có tri thức

- Chỉ số 5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (%) (Nguồn: PCI, VCCI. Năm dữ liệu: 2024 hoặc 2025).

- Chỉ số 5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) (Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: sơ bộ 2025).

- Chỉ số 5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (%) (Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2025).

b) Nhóm chỉ số 5.2. Liên kết sáng tạo

- Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/1,000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động (Nguồn: Bộ Tài chính/Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/1,000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động (Nguồn: Bộ Công thương/Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

c) Nhóm chỉ số 5.3. Hấp thu tri thức

- Chỉ số 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%) (Nguồn: Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2023-2025).

- Chỉ số 5.3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (%) (Nguồn: Cục thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 5.3.3. Số doanh nghiệp có ISO/1,000 doanh nghiệp của địa phương (Nguồn: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia. Năm dữ liệu: 2025).

6. Trụ cột 6. “Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ” gồm 03 nhóm chỉ số và 10 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 6.1. Sáng tạo tri thức

- Chỉ số 6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023-2025).

- Chỉ số 6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân (Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Năm dữ liệu: 2018-2025).

b) Nhóm chỉ số 6.2. Tài sản vô hình

- Chỉ số 6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 doanh nghiệp (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023-2025).

- Chỉ số 6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể/1,000 doanh nghiệp (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2023-2025).

- Chỉ số 6.2.4. Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/10,000 dân (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ. Năm dữ liệu: 2025).

c) Nhóm chỉ số 6.3. Lan tỏa tri thức

- Chỉ số 6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10,000 dân (Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1,000 doanh nghiệp (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương (%) (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 6.3.4. Số lượng sản phẩm OCOP/10,000 dân (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2025).

7. Trụ cột 7. “Tác động” gồm 02 nhóm chỉ số và 08 chỉ số thành phần

a) Nhóm chỉ số 7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh

- Chỉ số 7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2023-2025).

- Chỉ số 7.1.2. Giá trị xuất khẩu/GRDP (Nguồn: Cục Hải quan, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 7.1.3. Tốc độ tăng năng suất lao động (Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2023-2024).

b) Nhóm chỉ số 7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội

- Chỉ số 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo (%) (Nguồn: Bộ Nội vụ. Năm dữ liệu: 2024-2025).

- Chỉ số 7.2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương (%) (Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2024).

- Chỉ số 7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/tháng) (Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: 2025).

- Chỉ số 7.2.4. Chỉ số phát triển con người (Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính. Năm dữ liệu: Sơ bộ 2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng Vũ Hải Quân (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Cục: TTTK, SHTT, CĐSQG, KN;
- Ủy ban TĐC (để t/h);
- Lưu: VT, ĐMST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh